

Số: **83** /TTr-UBND

Hà Nội, ngày **13** tháng 6 năm 2018

TỜ TRÌNH

Về việc Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2018-2019

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021 (Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ);

Căn cứ Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo - Tài chính - Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 03/7/2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2017-2018 (Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND);

Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2018-2019; cụ thể như sau:

I. Quy trình xây dựng dự thảo Nghị quyết

Thực hiện Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND, trong đó giao trách nhiệm UBND Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố mức thu học phí đối với chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2018-2019 và các năm tiếp theo theo nguyên tắc học

phí hàng năm sẽ được điều chỉnh tăng dần trong khung quy định, đến năm học 2020-2021 mức thu học phí sẽ bằng mức cao nhất trong khung quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ đối với vùng thành thị, nông thôn và bằng 50% mức cao nhất trong khung quy định đối với vùng miền núi.

UBND Thành phố giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các đơn vị liên quan triển khai thực hiện.

Ngày 26/3/2018, UBND Thành phố có các văn bản gửi Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố: Tờ trình số 25/TTr-UBND về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2018-2019; Báo cáo số 69/BC-UBND Thuyết minh về Nghị quyết Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2018-2019.

Ngày 17/4/2018, Liên Sở: Giáo dục và Đào tạo, Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính có Tờ trình số 1410/TTrLS: GDĐT-LĐTBXH-TC về việc quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2018-2019, báo cáo xin ý kiến Tập thể UBND Thành phố.

Ngày 18/4/2018, Sở Giáo dục và Đào tạo có buổi làm việc với UBND các quận, huyện, các sở, ngành và các ban của HĐND Thành phố về dự kiến mức thu học phí năm học 2018-2019.

Ngày 02/5/2018, Sở Giáo dục và Đào tạo có Công văn số 1556/SGDĐT-KHTC gửi UBND Thành phố về việc đăng tải toàn văn dự thảo Nghị quyết trên cổng thông tin điện tử của Thành phố để lấy ý kiến của nhân dân.

Ngày 10/5/2018, Ban cán sự Đảng UBND Thành phố đã có Tờ trình số 169-TTr/BCS về quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2018-2019, trình Thường trực Thành ủy và Ban Thường vụ Thành ủy.

Ngày 10/5/2018, Sở Giáo dục và Đào tạo có Công văn số 1658/SGDĐT-KHTC về việc góp ý dự thảo Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện quy định về cơ chế thu, quản lý học phí, thực hiện chính sách miễn giảm đối với các cơ sở giáo dục công lập, gửi UBND các quận, huyện, thị xã và các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc.

Tập thể UBND Thành phố, Thường trực Thành ủy, Ban Thường vụ Thành ủy đã họp bàn về dự thảo Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học

phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2018-2019.

Ngày 06/6/2018, Thành ủy có Thông báo số 1416-TB/TU về kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy ngày 31/5/2018 về một số nội dung trình HĐND Thành phố khóa XV tại kỳ họp thường lệ giữa năm 2018.

Sở Tư pháp có Báo cáo thẩm định số 174/STP-VBQP ngày 07/6/2018 về việc dự thảo Nghị quyết quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2018-2019.

Ngày 08/6/2018, Hội đồng nhân dân Thành phố có Công văn số 307/HĐND-VHXXH về việc chấp thuận xây dựng Nghị quyết trình tại kỳ họp thứ 6 Hội đồng nhân dân Thành phố.

Ngày 11/6/2018, Cục Thống kê thành phố Hà Nội có công văn số 205/CTK-DSVX về việc cung cấp mức thu nhập bình quân.

II. Học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập

1. Đánh giá tình hình thực hiện thu học phí năm học 2017-2018

1.1. Những kết quả đạt được

Năm học 2017-2018, các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (trừ các cơ sở giáo dục chất lượng cao) thực hiện thu học phí theo quy định tại Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND.

Mức thu học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2017-2018:

Đơn vị: Đồng/tháng/học sinh

Bậc học	Vùng	Mức thu năm học 2017-2018
Nhà trẻ; Mẫu giáo; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông; Giáo dục thường xuyên cấp THCS; Giáo dục thường xuyên cấp THPT.	Thành thị	110.000
	Nông thôn	55.000
	Miền núi	14.000

Với mức thu trên, năm học 2017-2018, tổng số thu từ học phí công lập cấp học mầm non và phổ thông của Thành phố khoảng 675,351 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 8,3% trong tổng số chi (từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu học phí); kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi theo định mức khoảng 7.426,241 tỷ đồng. Như vậy nguồn thu học phí đã hỗ trợ một phần cùng với ngân sách nhà nước đáp ứng nhu cầu chi phục vụ dạy và học tại các cơ sở giáo dục công lập.

Về thực hiện chính sách miễn, giảm học phí:

- Tổng số trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc đối tượng được miễn học phí là: 24.664 học sinh. Trong đó đối tượng có cha mẹ thuộc diện hộ

nghèo (theo chuẩn nghèo của thành phố) được miễn học phí là: 21.617 học sinh, chiếm tỷ lệ 87,6% so với tổng số đối tượng được miễn và chiếm tỷ lệ 2,2% so với tổng số học sinh công lập toàn thành phố (không bao gồm học sinh bậc tiểu học).

- Tổng số trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc đối tượng được giảm học phí là: 18.929 học sinh. Trong đó đối tượng có cha mẹ thuộc diện hộ cận nghèo (theo chuẩn cận nghèo của thành phố) là: 17.591 học sinh chiếm tỷ lệ 92,9% so với tổng số đối tượng được giảm học phí và 1,8% so với tổng số học sinh công lập toàn thành phố (không bao gồm học sinh bậc tiểu học).

- Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí dự kiến khoảng 19,399 tỷ đồng.

(Chi tiết theo phụ biểu 01a)

1.2. Những khó khăn, tồn tại

Mức thu học phí hiện nay ở mức thấp trong khung học phí theo quy định của Chính phủ (vùng thành thị có mức thu đạt tỷ lệ 36,7%; vùng nông thôn đạt tỷ lệ 45,8%; vùng miền núi đạt tỷ lệ 23,3% so với mức cao nhất trong khung học phí theo quy định của Chính phủ), ngoài ra các đơn vị phải sử dụng 40% tổng số thu học phí để chi thực hiện cải cách tiền lương. Như vậy kinh phí còn lại (60% nguồn thu học phí) để chi phục vụ dạy và học còn rất hạn hẹp.

So với một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đồng bằng sông Hồng, mức thu học phí bình quân của thành phố Hà Nội ở mức thấp nên chưa huy động được nguồn lực từ sự đóng góp của người dân cho giáo dục.

(Chi tiết mức thu của các địa phương theo phụ biểu số 02a, 02b đính kèm)

2. Mức thu học phí năm học 2018-2019

2.1. Quy định của Trung ương

- Mức thu học phí phải phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng năm.

- Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông phải công bố công khai mức học phí cho từng năm học.

- Tại Điều 4 Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định: Khung học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và giáo dục phổ thông công lập năm học 2015-2016 như sau:

Đơn vị: Đồng/tháng/học sinh

Vùng	Năm học 2015-2016
1. Thành thị	Từ 60.000 đến 300.000
2. Nông thôn	Từ 30.000 đến 120.000
3. Miền núi	Từ 8.000 đến 60.000

+ Từ năm học 2016-2017 trở đi, học phí được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo.

+ Theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ số giá tiêu dùng năm 2015 tăng bình quân 0,63%, chỉ số giá tiêu dùng năm 2016 tăng bình quân 2,66%, chỉ số giá tiêu dùng năm 2017 tăng bình quân 3,53%, theo đó khung học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non và giáo dục phổ thông công lập năm học 2018-2019 cụ thể là:

Đơn vị: Đồng/tháng/học sinh

Vùng	Năm học 2018-2019
1. Thành thị	Từ 64.000 đến 321.000
2. Nông thôn	Từ 32.000 đến 128.000
3. Miền núi	Từ 9.000 đến 64.000

+ Các cơ sở giáo dục thường xuyên được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của các trường phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn.

+ Căn cứ vào khung học phí do Chính phủ quy định, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức học phí cụ thể hàng năm phù hợp với thực tế của các vùng trên địa bàn.

2.2. Đề xuất của UBND Thành phố

a) Nguyên tắc xây dựng mức thu học phí

- Mức thu học phí phải phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng năm.

- Mức thu học phí trong khung quy định của Chính phủ.

- Mức thu học phí năm học 2018-2019 đảm bảo nguyên tắc theo quy định tại Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND: Học phí hàng năm sẽ được điều chỉnh tăng dần trong khung quy định, đến năm học 2020-2021 mức thu học phí sẽ bằng mức cao nhất trong khung học phí năm học 2015-2016 (quy định tại Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ) đối với vùng thành thị, nông thôn và bằng 50% đối với vùng miền núi; học phí được điều chỉnh tăng với tốc độ phù hợp, không gây đột biến với phụ huynh học sinh.

b) Đề xuất mức thu cụ thể

Căn cứ nguyên tắc nêu trên, UBND Thành phố đề xuất như sau¹:

- Mức thu học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2018-2019:

Đơn vị: Đồng/tháng/học sinh

¹ “Mức học phí năm học 2018-2019 đề xuất dựa trên cơ sở định hướng lộ trình dự kiến mức thu giai đoạn 2017-2021 tại tờ trình số 81/TTr-UBND ngày 09/7/2016 của UBND Thành phố trình HĐND Thành phố về việc quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2016 - 2017 và mức thu học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 của thành phố Hà Nội”

Bậc học: Nhà trẻ; Mẫu giáo; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông; Giáo dục thường xuyên cấp THCS; Giáo dục thường xuyên cấp THPT	Mức thu học phí năm học 2016-2017	Mức thu học phí năm học 2017-2018	Đề xuất mức thu học phí năm học 2018-2019
Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành thị (các phường, thị trấn)	80.000	110.000	155.000
<i>Số tiền tăng so với năm trước liền kề</i>	<i>20.000</i>	<i>30.000</i>	<i>45.000</i>
<i>Tỷ lệ % tăng so với năm trước liền kề</i>	<i>33,3%</i>	<i>37,5%</i>	<i>40,9%</i>
Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn nông thôn (các xã trừ các xã miền núi)	40.000	55.000	75.000
<i>Số tiền tăng so với năm trước liền kề</i>	<i>10.000</i>	<i>15.000</i>	<i>20.000</i>
<i>Tỷ lệ % tăng so với năm trước liền kề</i>	<i>33,3%</i>	<i>37,5%</i>	<i>36,4%</i>
Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã miền núi	10.000	14.000	19.000
<i>Số tiền tăng so với năm trước liền kề</i>	<i>2.000</i>	<i>4.000</i>	<i>5.000</i>
<i>Tỷ lệ % tăng so với năm trước liền kề</i>	<i>25%</i>	<i>40%</i>	<i>35,7%</i>

- Sử dụng số tăng thu học phí: Số tăng thu học phí (chênh lệch giữa mức thu học phí đề xuất năm học 2018-2019 với mức thu học phí năm học 2017-2018), một phần để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định, phần còn lại dành để chi sự nghiệp giáo dục hàng năm.

c) Đánh giá phương án đề xuất

- Mức thu học phí đề xuất phù hợp với khả năng chi trả của người dân Thành phố so với thu nhập bình quân 01 nhân khẩu 01 tháng: Kết quả khảo sát sơ bộ cho thấy thu nhập bình quân 01 nhân khẩu 01 tháng chung toàn Thành phố năm 2017 là 4.454.900 đồng (trong đó khu vực thành thị là 5.317.300 đồng, khu vực nông thôn là 3.570.100 đồng). Tỷ lệ giữa mức thu học phí đề xuất với thu nhập bình quân 01 nhân khẩu 01 tháng khoảng 2,92% với khu vực thành thị; 2,1% với khu vực nông thôn. Với thu nhập hiện nay, việc tăng học phí năm học 2018-2019 làm tăng khả năng chi trả việc học khoảng 0,85% so với thu nhập bình quân 01 nhân khẩu 01 tháng với khu vực thành thị; 0,56% với khu vực nông thôn.

- Mức thu học phí đề xuất tăng so với năm học 2017-2018, nằm trong khung quy định của Chính phủ, góp phần huy động nguồn lực từ sự đóng góp của người dân, cụ thể:

- + Khu vực thành thị tăng 45.000 đồng/học sinh/tháng, tỷ lệ 40,9%;
- + Khu vực nông thôn tăng 20.000 đồng/học sinh/tháng, tỷ lệ 36,4%;
- + Khu vực miền núi tăng 5.000 đồng/học sinh/tháng, tỷ lệ 35,7%.

- Tổng số thu học phí theo mức thu đề xuất dự kiến là: **939,864 tỷ đồng; tăng 264,513 tỷ đồng** so với năm học trước, trong đó: Khu vực thành thị tăng 170,480 tỷ đồng, khu vực nông thôn tăng 93,267 tỷ đồng, khu vực miền núi tăng 0,766 tỷ đồng. Tiền thu học phí chiếm tỷ lệ 11,3% tổng số chi hoạt động thường xuyên của

đơn vị. Vì vậy, dù học phí tăng nhưng nguồn kinh phí chi thường xuyên cho giáo dục mầm non và phổ thông công lập chủ yếu từ ngân sách nhà nước.

(Chi tiết theo phụ biểu 01b)

- Đảm bảo an sinh xã hội: Việc điều chỉnh tăng mức thu học phí không làm ảnh hưởng đến các đối tượng học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, học sinh diện chính sách vì các đối tượng này đã được hưởng chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của Trung ương (riêng đối tượng nghèo và cận nghèo thực hiện theo chuẩn nghèo, chuẩn cận nghèo của Thành phố). Kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm học phí theo mức thu đề xuất khoảng 26,732 tỷ đồng.

III. Học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2018-2019.

Ngày 21/5/2018, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội có văn bản số 1958/LĐTBXH-TCGDNN về mức trần học phí đối với các cơ sở Giáo dục nghề nghiệp.

Đến thời điểm hiện nay, Chính phủ chưa ban hành Nghị định quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, để có cơ sở xây dựng mức thu học phí năm học 2018-2019 cho 02 (hai) trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long và Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội, UBND Thành phố đề xuất như sau:

1. Đánh giá tình hình thực hiện thu học phí năm học 2017-2018

Năm học 2017-2018, tổng số thu từ học phí của 02 trường khoảng 0,737 tỷ đồng. Số đối tượng miễn học phí là 2.047 người, trong đó số đối tượng học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp được miễn học phí là 2.047 người, số tiền được ngân sách cấp bù thực hiện chế độ miễn, giảm học phí năm học 2017-2018 khoảng 12,299 tỷ đồng.

2. Mức thu học phí

2.1. Quy định của Trung ương

- Học phí của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Chính phủ được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành và tiến tới sẽ tính đúng, tính đủ chi phí theo lộ trình quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

- Học phí của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Chính phủ được xác định trên cơ sở tính toán có sự cân đối giữa hỗ trợ của Nhà nước và đóng góp của người học, thực hiện theo lộ trình giảm dần bao cấp của Nhà nước.

- Các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp phải công bố công khai mức học phí từng năm học cùng với dự kiến cả khóa học.

- Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức trần học phí đối với đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập theo các khối ngành, chuyên ngành đào tạo từ năm học 2015-2016 đến 2020-2021; đồng thời giao UBND cấp tỉnh có trách nhiệm trình HĐND cùng cấp quyết định về mức học phí cụ thể đối với các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của địa phương.

2.2. Đề xuất của UBND Thành phố

a) Nguyên tắc xây dựng mức thu

Mức thu học phí năm học 2018-2019 của Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long và Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội được xây dựng theo nguyên tắc: Tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp và chi phí quản lý (theo quy định về lộ trình tính giá của Nghị định 16/2015/NĐ-CP) nhưng không vượt mức trần đối với đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

b) Đề xuất mức thu cụ thể

Năm học 2018-2019, theo tính toán cụ thể của 02 trường mức thu học phí hiện nay vẫn sẽ đảm bảo các chi phí cho hoạt động của nhà trường theo nguyên tắc trên. Vì vậy, UBND Thành phố đề xuất mức thu học phí năm học 2018-2019 được giữ nguyên như năm học 2017-2018, cụ thể như sau:

Đơn vị: Đồng/tháng/sinh viên

STT	Nhóm ngành, tên ngành đào tạo	Mức thu học phí năm học 2017-2018	Đề xuất mức thu học phí năm học 2018-2019
1	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long		
1.1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản: (mức trần)	1.225.000	1.295.000
	<i>Mức thu (thực hiện - đề xuất)</i>	<i>900.000</i>	<i>900.000</i>
	<i>Số tiền tăng so với năm trước liền kề</i>	<i>100.000</i>	<i>0</i>
	<i>Tỷ lệ % giữa mức thu so với mức trần</i>	<i>73%</i>	<i>69%</i>
	<i>Tỷ lệ % tăng mức thu so với năm học trước liền kề</i>	<i>13%</i>	<i>0%</i>
1.2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch: (mức trần)	1.435.000	1.540.000
	<i>Mức thu (thực hiện - đề xuất)</i>	<i>900.000</i>	<i>900.000</i>
	<i>Số tiền tăng so với năm trước liền kề</i>	<i>100.000</i>	<i>0</i>
	<i>Tỷ lệ % giữa mức thu so với mức trần</i>	<i>63%</i>	<i>58%</i>
	<i>Tỷ lệ % tăng mức thu so với năm học trước liền kề</i>	<i>13%</i>	<i>0%</i>
2	Trường Trung cấp Kỹ thuật tin học Hà Nội		
2.1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản: (mức trần)	1.225.000	1.295.000
	<i>Mức thu (thực hiện - đề xuất)</i>	<i>750.000</i>	<i>750.000</i>
	<i>Số tiền tăng so với năm trước liền kề</i>	<i>100.000</i>	<i>0</i>
	<i>Tỷ lệ % giữa mức thu so với mức trần</i>	<i>61%</i>	<i>58%</i>
	<i>Tỷ lệ % tăng mức thu so với năm học trước liền kề</i>	<i>15%</i>	<i>0%</i>

STT	Nhóm ngành, tên ngành đào tạo	Mức thu học phí năm học 2017-2018	Đề xuất mức thu học phí năm học 2018-2019
2.2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch: (mức trần)	1.435.000	1.540.000
	<i>Mức thu (thực hiện - đề xuất)</i>	<i>800.000</i>	<i>800.000</i>
	<i>Số tiền tăng so với năm trước liền kề</i>	<i>100.000</i>	<i>0</i>
	<i>Tỷ lệ % giữa mức thu so với mức trần</i>	<i>56%</i>	<i>52%</i>
	<i>Tỷ lệ % tăng mức thu so với năm học trước liền kề</i>	<i>14%</i>	<i>0%</i>

IV. Thời gian thực hiện

Thời gian thực hiện mức thu học phí: Năm học 2018-2019.

Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Ban Văn hóa Xã hội, Ban Kinh tế Ngân sách - HĐND Thành phố;
- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Tư pháp;
- VPUB: CVP, PCVP Đ.H.Giang, T.V.Dũng;
- KGVX, KT, TKBT, TH;
- Lưu: VT, KGVX_{ch} ✓

20307(25)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



CHỦ TỊCH *Ng*
Nguyễn Đức Chung

BIỂU TỔNG HỢP SỐ THU HỌC PHÍ, ĐỐI TƯỢNG MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP NĂM HỌC 2017-2018
(Kèm theo Tờ trình số: 83 /TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2018)

ST T	Cấp học	Học sinh (người)								Mức thu học phí theo Nghị quyết 01/2017/NQ- HDND (đồng/học sinh/tháng)	Số thu học phí (triệu đồng)	Số kinh phí miễn giảm (triệu đồng)	Dự toán NSNN cấp chi thường xuyên năm 2017 (triệu đồng)	Tỷ lệ thu học phí so với tổng chi phí
		Tổng số	Số học sinh miễn học phí			Số học sinh giảm học phí								
			Tổng số	Diện hộ nghèo	Các đối tượng còn lại được miễn	Tổng số	Diện hộ cận nghèo được giảm 50% học phí	Các đối tượng chính sách còn lại được giảm 50% học phí	Các đối tượng chính sách được giảm 70% học phí					
A	B	I	2= 3+4	3	4	5=6+7+8	6	8	7	9	10	11	12	13
	Tổng số	990.261	24.664	21.617	3.047	18.929	17.591	1.246	92		675.351	19.399	7.426.241	8,3%
	Thành thị	427.258	4.799	3.335	1.464	3.048	2.573	475	0	110.000	416.725	6.261		
	Nông thôn	544.239	18.443	16.930	1.513	15.305	14.534	771	0	55.000	256.480	12.919		
	Miền núi	18.764	1.422	1.352	70	576	484	0	92	14.000	2.146	219		
1	Mầm non	412.608	6.327	6.070	257	4.290	3.984	306	0		274.245	4.300		
	Thành thị	156.650	561	475	86	395	339	56		110.000	154.333	751		
	Nông thôn	247.181	5.134	4.963	171	3.692	3.442	250		55.000	118.899	3.456		
	Miền núi	8.777	632	632		203	203			14.000	1.013	93		
2	Trung học cơ sở	400.778	13.013	11.140	1.873	10.800	9.971	741	88		273.910	10.325		
	Thành thị	178.679	2.327	1.521	806	1.394	1.104	290		110.000	173.898	2.994		
	Nông thôn	215.063	10.042	9.025	1.017	9.127	8.676	451		55.000	99.226	7.230		
	Miền núi	7.036	644	594	50	279	191		88	14.000	786	101		
3	Trung học phổ thông	155.216	4.263	3.483	780	3.396	3.201	191	4		111.161	3.803		
	Thành thị	79.233	1.387	941	446	950	829	121		110.000	76.597	1.844		
	Nông thôn	73.032	2.730	2.416	314	2.352	2.282	70		55.000	34.217	1.934		
	Miền núi	2.951	146	126	20	94	90		4	14.000	347	25		
4	Giáo dục thường xuyên	21.659	1.061	924	137	443	435	8	0		16.035	971		
	Thành thị	12.696	524	398	126	309	301	8		110.000	11.897	672		
	Nông thôn	8.963	537	526	11	134	134			55.000	4.138	299		
	Miền núi		0			0				14.000	0	0		

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ KIẾN SỐ THU HỌC PHÍ, ĐỐI TƯỢNG MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP NĂM HỌC 2018-2019**

*(Kèm theo Tờ trình số: **83** /TTr-UBND ngày **13** tháng **6** năm **2018**)*

ST T	Cấp học	Học sinh (người)								Mức thu (đồng/học sinh/tháng)		Dự kiến số thu học phí (triệu đồng)			Số kinh phí miễn giảm (triệu đồng)		Dự toán NSNN cấp chi thường xuyên năm 2018 (triệu đồng)	Tỷ lệ thu học phí so với tổng chi phí theo mức thu đề xuất
		Tổng số	Số học sinh miễn học phí			Số học sinh giảm học phí				Đang thực hiện	Đề xuất	Theo mức thu đang thực hiện	Theo mức thu đề xuất	Chênh lệch (đề xuất - thực hiện)	Theo mức thu đang thực hiện	Theo mức thu đề xuất		
			Tổng số	Diện hộ nghèo	Các đối tượng còn lại được miễn	Tổng số	Diện hộ cận nghèo giảm 50% học phí	Các đối tượng chính sách còn lại được giảm 50% học phí	Các đối tượng chính sách được giảm 70% học phí									
A	B	1	2= 3+4	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11	12	13= 12-11	14	15	16	18
	Tổng số	990.261	24.664	21.617	3.047	18.929	17.591	1.246	92			675.351	939.864	264.513	19.399	26.732	7.350.958	11,3%
	Thành thị	427.258	4.799	3.335	1.464	3.048	2.573	475	0	110.000	155.000	416.725	587.205	170.480	6.261	8.820		
	Nông thôn	544.239	18.443	16.930	1.513	15.305	14.534	771	0	55.000	75.000	256.480	349.747	93.267	12.919	17.615		
	Miền núi	18.764	1.422	1.352	70	576	484	0	92	14.000	19.000	2.146	2.912	766	219	297		
1	Mầm non	412.608	6.327	6.070	257	4.290	3.984	306	0			274.245	380.980	106.735	4.300	5.895		
	Thành thị	156.650	561	475	86	395	339	56	0	110.000	155.000	154.333	217.469	63.136	751	1.058		
	Nông thôn	247.181	5.134	4.963	171	3.692	3.442	250	0	55.000	75.000	118.899	162.136	43.237	3.456	4.711		
	Miền núi	8.777	632	632	0	203	203	0	0	14.000	19.000	1.013	1.375	362	93	126		
2	Trung học cơ sở	400.778	13.013	11.140	1.873	10.800	9.971	741	88			273.910	381.414	107.504	10.325	14.214		
	Thành thị	178.679	2.327	1.521	806	1.394	1.104	290	0	110.000	155.000	173.898	245.039	71.141	2.994	4.218		
	Nông thôn	215.063	10.042	9.025	1.017	9.127	8.676	451	0	55.000	75.000	99.226	135.309	36.083	7.230	9.859		
	Miền núi	7.036	644	594	50	279	191	0	88	14.000	19.000	786	1.066	280	101	137		
3	Trung học phổ thông	155.216	4.263	3.483	780	3.396	3.201	191	4			111.161	155.064	43.903	3.803	5.268		
	Thành thị	79.233	1.387	941	446	950	829	121	0	110.000	155.000	76.597	107.933	31.336	1.844	2.597		
	Nông thôn	73.032	2.730	2.416	314	2.352	2.282	70	0	55.000	75.000	34.217	46.660	12.443	1.934	2.637		
	Miền núi	2.951	146	126	20	94	90	0	4	14.000	19.000	347	471	124	25	34		
4	Giáo dục thường xuyên	21.659	1.061	924	137	443	435	8	0			16.035	22.406	6.371	971	1.355		
	Thành thị	12.696	524	398	126	309	301	8	0	110.000	155.000	11.897	16.764	4.867	672	947		
	Nông thôn	8.963	537	526	11	134	134	0	0	55.000	75.000	4.138	5.642	1.504	299	408		

TỔNG HỢP MỨC THU HỌC PHÍ GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG CÔNG LẬP
NĂM HỌC 2017-2018 CỦA 04 THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(Kèm theo Tờ trình số: 83 /TTr-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2018)

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/học sinh.

Số TT	Nội dung	Thành phố trực thuộc trung ương				Mức thu bình quân
		Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Đà Nẵng	Thành phố Cần Thơ	Thành phố Hải Phòng	
1	Nhà trẻ					
	Thành thị	200	70-95	65-130	197	144
	Nông thôn	140	35	30-65	89	78
	Miền núi		8		60	34
2	Mẫu giáo					0
	Thành thị	160	70-95	65-130	197	134
	Nông thôn	100	35	30-65	83	66
	Miền núi		8		60	34
3	Trung học cơ sở					0
	Thành thị	100	60	40	89	71
	Nông thôn	85	30	20	60	49
	Miền núi		8		60	34
4	Trung học phổ thông					0
	Thành thị	120	60-70	50	121	89
	Nông thôn	100	30	30	75	59
	Miền núi		8		60	34
5	GDTX cấp THCS					0
	Thành thị	100	60	50	89	75
	Nông thôn	85	30	40	60	54
	Miền núi				60	60
6	GDTX cấp THPT					0
	Thành thị	120	60-70	60	121	92
	Nông thôn	100	30	50	75	64
	Miền núi				60	60
7	Mức thu bình quân					0
	Thành thị	133	69	66	136	101
	Nông thôn	102	32	39	74	62
	Miền núi		8		60	34

Ghi chú: Thành phố Đà Nẵng, Cần Thơ có 02 mức thu đối với vùng thành thị, nông thôn là do Thành phố quy định mức thu cho các quận, huyện theo các mức thu khác nhau

**TỔNG HỢP MỨC THU HỌC PHÍ GIÁO DỤC MẦM NON VÀ PHỔ THÔNG CÔNG LẬP
NĂM HỌC 2017-2018 CỦA 10 TỈNH THÀNH PHỐ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

(Kèm theo Tờ trình số: **83** /TTr-UBND ngày **13** tháng **6** năm 2018)

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/học sinh.

Số TT	Nội dung	Vùng Đồng bằng sông Hồng										Mức thu bình quân
		Thành phố Hải Phòng	Tỉnh Hải Dương	Tỉnh Bắc Ninh	Tỉnh Vĩnh Phúc	Tỉnh Hưng Yên	Tỉnh Thái Bình	Tỉnh Nam Định	Tỉnh Hà Nam	Tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Quảng Ninh	
1	Nhà trẻ											
	Thành thị	197	150	150	100-160	82	110	120	110-120	120	125	130
	Nông thôn	89	110	90-120	80-100	63	70	80	65	50-75	50	78
	Miền núi	60	60		40-60					50	20	48
2	Mẫu giáo											
	Thành thị	197	120	140	100-140	70	110	120	110-120	100	125	122
	Nông thôn	83	90	80-110	60-80	50	70	80	65	45-65	50	71
	Miền núi	60	60		30-50					45	20	45
3	Trung học cơ sở											
	Thành thị	89	90	90	80	60	60	90	80-90	95	60	80
	Nông thôn	60	70	50-70	60	44	30	60	55	35-50	30	51
	Miền núi	60	50		30					35	15	38
4	Trung học phổ thông											
	Thành thị	121	120	140	120-180	70-80	70	120	90-105	115	125	113
	Nông thôn	75	90	80-110	90	57	40	80	70	45-75	50	70
	Miền núi	60	60		60					45	20	49
5	GDTX cấp THCS											
	Thành thị	89		140	80	60				95	60	87
	Nông thôn	60		80-110	60	44				35-50	30	55
	Miền núi	60			30					35	15	35
6	GDTX cấp THPT											
	Thành thị	121	120	140	120	70	70	120	90-105	115	125	110
	Nông thôn	75	90	80-110	90	57	40	80	70	45-75	50	70
	Miền núi	60	60		60					45	20	49
7	Mức thu bình quân											
	Thành thị	136	120	133	113	70	84	114	102	107	103	
	Nông thôn	74	90	91	77	53	50	76	65	54	43	
	Miền núi	60	58	0	45	0	0	0	0	43	18	

Ghi chú: - Tỉnh Bắc Ninh quy định 02 mức thu đối với vùng nông thôn là do Tỉnh quy định riêng mức thu cho các thị trấn thuộc huyện, các xã thuộc Thành phố, các xã thuộc huyện;
 - Tỉnh Vĩnh Phúc quy định 02 mức thu đối với nhà trẻ, mẫu giáo là do Tỉnh quy định học sinh bán trú và không bán trú; đối với cấp THPT học sinh trường chuyên có mức thu riêng;
 - Tỉnh Hà Nam quy định 02 mức thu đối với vùng thành thị là do Tỉnh quy định riêng mức của phường thuộc thành phố và các thị trấn thuộc huyện;
 - Tỉnh Ninh Bình quy định 02 mức thu đối với vùng thành thị là do Tỉnh quy định riêng mức của phường thuộc thành phố và các thị trấn thuộc huyện.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2018/NQ-HĐND
DỰ THẢO

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2018-2019

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XV KỲ HỌP THỨ ..**

(Từ ngày/7/2018 đến ngày/7/2018)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày .../.../2018 của UBND Thành phố về việc quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2018-2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành quy định về mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí

đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2018-2019 cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội; Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2018-2019.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em học mầm non, học sinh tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (trừ các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao); học sinh tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên của thành phố Hà Nội; sinh viên tại Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long và Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội;

b) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (trừ các cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao); cơ sở giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên của thành phố Hà Nội; Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long và Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội.

3. Học phí đối với các chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2018-2019.

a) Mức thu học phí

Đơn vị: đồng/tháng/học sinh

Bậc học: Nhà trẻ; Mẫu giáo; Trung học cơ sở; Trung học phổ thông; Giáo dục thường xuyên cấp THCS; Giáo dục thường xuyên cấp THPT	Mức thu học phí năm học 2018-2019
Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành thị (các phường, thị trấn)	155.000
Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn nông thôn (các xã trừ các xã miền núi)	75.000
Học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã miền núi	19.000

b) Sử dụng số tăng thu học phí

Số tăng thu học phí (*chênh lệch giữa mức thu học phí năm học 2018-2019 với mức thu học phí năm học 2017-2018*): Một phần để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định, phần còn lại để chi sự nghiệp giáo dục hàng năm.

4. Mức thu học phí đối với Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long, Trường Trung cấp Kỹ thuật Tin học Hà Nội năm học 2018-2019.

Đơn vị: đồng/tháng/sinh viên

TT	Nhóm ngành, nghề	Mức thu năm học 2018-2019
I	Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Bắc Thăng Long	
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản.	900.000
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch.	900.000
II	Trường Trung cấp Kỹ thuật tin học Hà Nội	
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản.	750.000
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch.	800.000

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Tổ chức thực hiện Nghị quyết; trong quá trình thực hiện nếu cần bổ sung, điều chỉnh các nội dung, cơ chế chính sách phù hợp tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung;

2. Trình Hội đồng nhân dân Thành phố mức thu học phí đối với chương trình giáo dục đại trà cấp học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập năm học 2019-2020 và các năm tiếp theo theo nguyên tắc học phí hàng năm sẽ được điều chỉnh tăng dần trong khung quy định; đến năm học 2020-2021 mức thu học phí sẽ bằng mức cao nhất trong khung quy định tại Khoản 1, Điều 4, Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ đối với vùng thành thị, nông thôn và bằng 50% mức cao nhất trong khung quy định đối với vùng miền núi;

3. Chỉ đạo làm tốt công tác tuyên truyền về mức thu học phí đến năm học 2020-2021 để các tầng lớp nhân dân, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn hiểu và đồng thuận. Công khai mức thu học phí; tăng cường công tác chỉ đạo nâng cao chất lượng dạy và học, quản lý chặt chẽ các khoản thu ngoài học phí, các khoản thu tự nguyện và tình trạng dạy thêm, học thêm của các trường; công tác thu, chi tài chính phải công khai, minh bạch và sử dụng đúng mục đích.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này;

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền, vận động tạo sự đồng thuận trong nhân dân và giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thời gian thực hiện mức thu học phí: Năm học 2018-2019.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng 7 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTV Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Tư pháp, Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Hà Nội;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQ Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- VP HĐND; VP UBND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố;
- TT HĐND, UBND quận, huyện, thị xã;
- Công báo Thành phố, Cổng GTĐT Thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Bích Ngọc